

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hà Nội
- Ủy Ban Giám sát Tài chính Quốc Gia

Công ty: Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Mã chứng khoán: BSI
Trụ sở chính: Tầng 1, 10, 11 Tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 04.393.52722
Fax: 04.22200669
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Huy Hoài
Địa chỉ: Tầng 1, 10, 11 Tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 04.393.52722 (107)
Fax: 04.22200669
Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính quý 4/2016

- Thông tin này đã được công bố trên **trang thông tin điện tử của công ty** vào ngày 20/01/2017 tại đường dẫn:

<https://www.bsc.com.vn/BSCNews/2017/1/20/546054.aspx>

- Giải trình biến động lợi nhuận quý 4/2016 so với quý 4/2015:

Lợi nhuận sau thuế quý 4/2016 là 42,4 tỷ đồng, tăng 280% so với lợi nhuận quý 4/2015 (11,1 tỷ đồng). Nguyên nhân chủ yếu do hoạt động tự doanh của công ty có chuyển biến tốt so với cùng kỳ năm ngoái. Cụ thể là lợi nhuận từ hoạt động tự doanh quý 4/2015 lỗ 4.6 tỷ đồng. Trong khi đó, lợi nhuận ròng từ hoạt động tự doanh quý 4/2016 lãi 36 tỷ đồng.



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 20 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Huy Hoài

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

VI - C
CÔNG TY
PHÂN
KHU
NG ĐÀ
T TR
NAM
VI - T

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo thu nhập toàn diện	1-3
Báo cáo tình hình tài chính	4-9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	13-14
Thuyết minh báo cáo tài chính	15-62

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01g-CTCK

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015 (trình bày lại)	Năm 2016	Năm 2015 (trình bày lại)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		264.980.276.886	47.193.930.989	346.302.295.602	128.057.703.221
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	35.113.721.581	3.865.466.869	99.958.259.065	68.928.054.007
01.2	b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	228.228.259.633	41.455.014.920	240.968.494.273	52.236.582.424
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	5.3	1.638.295.672	1.873.449.200	5.375.542.264	6.893.066.790
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5.3	9.282.778.915	50.667.944.296	23.650.077.766	91.425.892.249
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	5.3	28.207.653.780	22.335.562.581	101.157.435.612	83.629.293.354
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.4	35.110.750.194	30.117.890.503	136.586.035.477	108.286.664.852
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	5.4	2.400.000.000	14.930.942.042	11.759.163.437	32.588.469.484
08	6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn	5.4	1.018.454.545	11.521.909.091	19.789.840.216	60.279.829.904
09	7. Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư	5.4		1.366.689.445		1.366.689.445
10	8. Doanh thu lưu ký chứng khoán	5.4	2.029.036.516	1.871.319.753	8.547.529.877	8.011.564.591
20	Cộng doanh thu hoạt động		343.028.950.836	180.006.188.700	647.792.377.987	513.646.107.100
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		239.457.757.255	101.672.239.411	267.653.161.658	139.561.401.303
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	230.470.798.518	17.285.031.003	252.880.838.813	31.562.613.848
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	7.147.411.078	84.286.488.832	11.013.302.090	104.819.392.223
21.2	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	6	1.952.238.941	210.744.417	3.871.712.037	3.289.420.073
22	2. Lỗ từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			193.104.866	20.501.420	266.125.737
23	3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu		(6.180.704.059)	(4.256.107.646)	9.063.346.288	4.323.190.783
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh		425.671.655	552.310.491	2.382.430.172	2.474.416.317
27	5. Chi phí môi giới chứng khoán	7	21.270.541.623	21.300.201.914	93.229.915.986	76.561.742.467
28	6. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7		2.907.885.986	560.000.000	7.024.446.536
29	7. Chi phí tư vấn	7	5.215.819.113	3.236.172.828	16.759.260.705	17.838.433.611
31	8. Chi phí lưu ký chứng khoán	7	1.988.688.790	2.040.716.613	7.672.923.876	6.277.481.785
40	Cộng chi phí hoạt động		262.290.465.659	127.756.549.304	397.454.231.387	254.437.263.380
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		114.526.681		142.058.909	
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ		818.128.816	1.683.531.644	4.007.259.693	3.878.777.572
43	3. Doanh thu khác về đầu tư		9.384.485		78.488.428	
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	8	942.039.982	1.683.531.644	4.227.807.030	3.878.777.572

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01g-CTCK

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN (tiếp theo)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015 (trình bày lại)	Năm 2016	Năm 2015 (trình bày lại)
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		1.231.820		101.623.243	
52	2. Chi phí lãi vay		9.310.821.147	30.768.378.999	55.708.868.042	101.202.941.767
54	3. Chi phí đầu tư khác		11.000.000	7.500.000	67.065.686	7.500.000
60	Cộng chi phí tài chính	9	9.323.052.967	30.775.878.999	55.877.556.971	101.210.441.767
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ	10	18.615.179.739	12.011.775.214	73.813.024.140	60.334.005.083
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		53.742.292.453	11.145.516.827	124.875.372.519	101.543.174.442
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	1. Thu nhập khác				29.025.838	5.471.818
72	2. Chi phí khác		947.498	5.144.597	947.498	58.083.286
80	Cộng kết quả hoạt động khác	11	(947.498)	(5.144.597)	28.078.340	(52.611.468)
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		53.741.344.955	11.140.372.230	124.903.450.859	101.490.562.974
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		53.741.344.955	11.140.372.230	124.903.450.859	101.490.562.974
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện					
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)		11.355.241.953		11.355.241.953	
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		11.355.241.953		11.355.241.953	
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		42.386.103.002	11.140.372.230	113.548.208.906	101.490.562.974
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		42.386.103.002	11.140.372.230	113.548.208.906	101.490.562.974
202	2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ					

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01g-CTCK

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN (tiếp theo)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015 (trình bày lại)	Năm 2016	Năm 2015 (trình bày lại)
400	Tổng thu nhập toàn diện		42.386.103.002	11.140.372.230	113.548.208.906	101.490.562.974
401	1. Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		42.386.103.002	11.140.372.230	113.548.208.906	101.490.562.974
402	2. Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác					
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		42.386.103.002	11.140.372.230	113.548.208.906	101.490.562.974
501	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	32.4	470	129	1.259	1.173

Người lập:



Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.408.981.381.472	2.080.223.802.088
110	I. Tài sản tài chính		1.408.862.984.637	2.080.180.906.253
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	12	436.488.305.264	53.422.468.177
111.1	a. Tiền		106.488.305.264	43.422.468.177
111.2	b. Các khoản tương đương tiền		330.000.000.000	10.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	14.1	358.921.518.262	1.276.923.492.375
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	14.2	127.024.023.168	106.186.821.420
114	4. Các khoản cho vay	14.3	471.678.060.306	632.754.918.509
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	14.4	(21.800.064.937)	(12.736.718.649)
117	6. Các khoản phải thu	15	34.805.705.685	16.401.822.447
117.1	a. Phải thu bán các tài sản tài chính		14.945.333.000	3.107.420.000
117.2	b. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		19.860.372.685	13.294.402.447
117.4	- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		19.860.372.685	13.294.402.447
118	7. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		148.798.773	-
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	15	1.688.628.798	7.135.894.981
121	9. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	15		-
122	10. Các khoản phải thu khác	15	299.166.640	269.819.366
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	15	(391.157.322)	(177.612.373)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	16	118.396.835	42.895.835
131	1. Tạm ứng		98.500.000	20.000.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		19.896.835	22.895.835

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		33.889.477.937	38.434.908.806
210	I. Tài sản tài chính dài hạn	14.2	311.795.942	9.745.693.643
212	1. Các khoản đầu tư		311.795.942	9.745.693.643
212.1	a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		311.795.942	9.745.693.643
220	II. Tài sản cố định		8.297.959.432	5.657.630.180
221	1. Tài sản cố định hữu hình	17	6.669.765.241	4.725.530.514
222	a. Nguyên giá		17.485.559.194	15.126.129.807
223a	b. Giá trị hao mòn lũy kế		(10.815.793.953)	(10.400.599.293)
223b	c. Đánh giá tài sản cố định hữu hình theo giá trị hợp lý			-
227	2. Tài sản cố định vô hình	18	1.628.194.191	932.099.666
228	a. Nguyên giá		2.782.980.000	1.937.980.000
229a	b. Giá trị hao mòn lũy kế		(1.154.785.809)	(1.005.880.334)
229b	c. Đánh giá tài sản cố định vô hình theo giá trị hợp lý			-
250	V. Tài sản dài hạn khác		25.279.722.563	23.031.584.983
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		4.007.552.104	3.642.572.104
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	19	217.119.939	980.745.615
254	3. Tiền nộp Quý Hỗ trợ thanh toán	20	21.055.050.520	18.408.267.264
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.442.870.859.409	2.118.658.710.894

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		460.429.282.529	1.249.523.342.920
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		460.429.282.529	1.249.523.342.920
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	21	301.120.500.000	1.168.672.520.000
312	a. Vay ngắn hạn		301.120.500.000	1.168.672.520.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	22	115.496.785.910	59.777.261.722
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	23	4.073.893.672	2.260.446.410
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.737.669.723	1.454.338.206
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24	14.336.629.939	2.986.873.425
323	6. Phải trả người lao động		23.216.594.685	11.299.189.666
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		3.754.346	461.018.913
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	25	289.480.134	2.233.245.794
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	26	153.974.120	378.448.784
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		982.441.576.880	869.135.367.974
410	I. Vốn chủ sở hữu	27	982.441.576.880	869.135.367.974
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		902.432.863.457	865.241.713.457
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu		902.191.150.000	865.000.000.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông		902.191.150.000	865.000.000.000
411.1b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		241.713.457	241.713.457
414	Quỹ dự trữ điều lệ		207.782.726	207.782.726
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		207.782.726	207.782.726
416	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
417	Lợi nhuận chưa phân phối		79.593.147.971	3.478.089.065
417.1	Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-
417.2	Lợi nhuận đã thực hiện		79.593.147.971	3.478.089.065
	TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		982.441.576.880	869.135.367.974
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.442.870.859.409	2.118.658.710.894
450	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-
451	Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư trong kỳ		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài	28.1	994.635.000	994.635.000
004	2. Nợ khó đòi đã xử lý	28.2		403.248.614
005	3. Ngoại tệ các loại	28.3		
	a. Đô la Mỹ		253.967	442
	b. Euro		97	-
006	4. Cổ phiếu đang lưu hành	28.4	902.139.800.000	865.000.000.000
007	5. Cổ phiếu quỹ		51.350.000	
008	6. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của công ty	28.5	269.180.790.000	965.685.350.000
008.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		154.148.290.000	642.340.240.000
008.3	b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		100.000.000.000	271.500.000.000
008.5	c. Tài sản tài chính chờ thanh toán		15.032.500.000	51.845.110.000
009	7. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	28.6	61.710.000	52.180.000
009.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		61.710.000	52.180.000
010	8. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	28.7	100.492.000.000	180.000
012	9. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của công ty	28.8	19.230.270.000	226.430.240.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: số lượng chứng khoán

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư	28.9	1.538.412.183	1.258.283.590
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.112.715.806	918.066.864
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		21.291.401	10.670.995
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		305.242.308	291.886.512
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		86.336.193	14.284.386
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		12.826.475	23.374.833
021.6	f. Tài sản tài chính chờ cho vay			-
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của nhà đầu tư	28.10	24.264.256	52.130.300
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		24.134.915	38.644.680
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		84.101	4.497.557
022.4	c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		45.240	8.988.063
023	3. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	28.11	12.267.335	17.768.213
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư		17.462.935	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)
026	5. Tiền gửi của khách hàng	28.12	272.265.430.245	272.500.911.343
027	5.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán		205.845.001.518	156.828.160.063
027.1	a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý		205.845.001.518	156.828.160.063
	5.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		51.663.201.830	92.362.945.946
028	5.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		63.924.953	210.200.000
028.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước		62.922.146	1.000.000
028.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài		1.002.807	209.200.000
029	5.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	28.13	14.693.301.944	23.099.605.334
030	6. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	28.14	205.845.001.518	156.828.160.063
030.1	a. Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		205.559.889.370	156.530.522.852
030.2	b. Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		285.112.148	297.637.211
032	7. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	28.15	6.951.124.812	1.048.464.612
034	8. Phải trả vay công ty chứng khoán	28.16	476.258.227.761	618.346.538.678
035	9. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	28.17	7.742.177.132	22.051.140.722

Người lập:

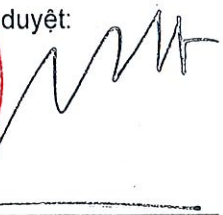
Người phê duyệt:

Người phê duyệt:









Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán Trưởng

Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
	I. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		124.903.450.859	101.490.562.974
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		10.120.653.879	387.531.284
03	Khấu hao tài sản cố định		1.580.363.594	878.225.205
04	Chi phí dự phòng		9.836.291.237	263.803.156
05	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(115.860.968)	
06	Chi phí phải trả, chi phí trả trước		(1.180.139.984)	(754.497.077)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		(219.139.505.231)	(38.547.164.174)
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(219.139.505.231)	(38.547.164.174)
12	Lỗi đánh giá giá trị các công nợ tài chính FVTPL			-
20	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(11.401.325.697)	78.814.084.049
21	Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh		(10.816.589.334)	78.795.555.867
27	Hoàn nhập chi phí dự phòng		(559.400.000)	24.000.000
28	Lãi từ thanh lý tài sản cố định		(25.336.363)	(5.471.818)
30	5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động		1.287.800.242.293	(739.938.754.132)
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		1.147.646.272.736	(539.551.614.367)
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(11.091.508.105)	(106.113.800.549)
33	Giảm các khoản cho vay		161.076.858.203	(86.447.561.266)
35	Tăng các tài sản khác		(3.236.063.029)	(3.492.183.355)
36	Tăng các khoản phải thu		(6.595.317.512)	(4.333.594.595)
42	6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.192.283.516.103	(597.793.739.999)
43	(Tăng)/Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(11.837.913.000)	16.670.589.000
44	Giảm/(Tăng) phải thu tiền lãi các tài sản tài chính			-
45	Giảm/(Tăng) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		5.447.266.183	22.073.508.577
46	Tăng các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			-
47	Tăng các khoản phải thu khác			(304.537.361)
48	Tăng các phải trả cho người bán		1.593.864.177	4.375.610.959
50	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(5.485.439)	(1.905.860.914)
51	(Giảm)/Tăng phải trả, phải nộp khác		67.458.104.578	(235.918.199.728)
53	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		114.526.681	296.862.628
54	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(240.665.713)	(262.000.000)
60	Lưu chuyên tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		1.254.813.213.570	(792.767.766.838)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(4.220.692.846)	(4.734.867.540)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		25.336.363	5.471.818
64	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác			-
65	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			-
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(4.195.356.483)	(4.729.395.722)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	1. Tiền vay gốc		15.603.440.000.000	12.700.337.520.000
73.2	a. Tiền vay khác		15.603.440.000.000	12.700.337.520.000
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(16.470.992.020.000)	(12.157.492.000.000)
74.3	a. Tiền chi trả gốc vay khác		(16.470.992.020.000)	(12.157.492.000.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		(867.552.020.000)	542.845.520.000
90	TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ		383.065.837.087	(254.651.642.560)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ		53.422.468.177	308.074.110.737
102	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:			
102.1	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán		43.422.468.177	188.074.110.737
102.2	- Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	120.000.000.000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	12	436.488.305.264	53.422.468.177
104	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:			
104.1	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán		106.373.778.583	43.422.468.177
104.2	- Các khoản tương đương tiền		330.000.000.000	10.000.000.000
104.3	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		114.526.681	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG			
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		84.489.541.133.724	73.939.666.844.145
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(102.885.064.419.928)	(68.206.719.504.000)
05	Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng		55.039.215.067.033	28.589.301.809.024
06	Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng		(51.511.937.368.748)	(35.663.993.444.443)
09	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		14.882.354.349.512	1.470.490.003.314
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(5.937.939.301)	(4.235.784.303)
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán		6.339.959.938.679	4.945.633.036.144
15	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán		(6.348.366.242.069)	(4.931.889.717.389)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		(235.481.098)	138.253.242.492
	II. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ CỦA KHÁCH HÀNG		272.500.911.343	134.247.668.851
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		272.500.911.343	134.247.668.851
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		156.828.160.063	116.838.917.604
34	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		92.362.945.946	1.532.339.057
35	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		210.200.000	6.520.125.611
36	Tiền gửi của tổ chức phát hành		23.099.605.334	9.356.286.579
	III. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ CỦA KHÁCH HÀNG		272.265.430.245	272.500.911.343
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		272.265.430.245	272.500.911.343
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	28.12	205.845.001.518	156.828.160.063
44	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28.12	51.663.201.830	92.362.945.946
45	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	28.12	63.924.953	210.200.000
46	Tiền gửi của tổ chức phát hành	28.13	14.693.301.944	23.099.605.334

Người lập:

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Người phê duyệt:

Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2015	Ngày 01/01/2016	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31/12/2015	Ngày 31/12/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		865.241.713.457	865.241.713.457	-	-	37.191.150.000	-	865.241.713.457	902.432.863.457
a. Vốn pháp định		865.000.000.000	865.000.000.000	-	-	37.191.150.000	-	865.000.000.000	902.191.150.000
b. Vốn bổ sung		-	-	-	-	-	-	-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		241.713.457	241.713.457	-	-	-	-	241.713.457	241.713.457
2. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		-	207.782.726	207.782.726	-	-	-	207.782.726	207.782.726
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	207.782.726	207.782.726	-	-	-	207.782.726	207.782.726
4. Lợi nhuận chưa phân phối		(97.631.771.085)	3.478.089.065	101.787.425.602	(677.565.452)	113.548.208.906	(37.433.150.000)	3.478.089.065	79.593.147.971
TỔNG CỘNG		767.609.942.372	869.135.367.974	102.202.991.054	(677.565.452)	150.739.358.906	(37.433.150.000)	869.135.367.974	982.441.576.880

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B04g-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2015	Ngày 01/01/2016	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31/12/2015	Ngày 31/12/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Lãi/(lỗ) đánh giá công cụ tài chính phái sinh		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Lãi/(lỗ) giao dịch kinh doanh ở nước ngoài		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Tăng/(giảm) khoản vốn góp vào công ty con		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Mua cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát		-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		-	-	-	-	-	-	-	-

Người lập:



Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1, THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 111/GP-UBCK, do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010,

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Vào ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã tổ chức thành công đợt phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng với số lượng cổ phiếu được phát hành là 10,274,670 cổ phiếu, tương đương 11,88% vốn điều lệ, Trong đó, 10,195,570 cổ phiếu được mua bởi công chúng và 79,100 cổ phiếu được bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty,

Ngày 01 tháng 11 năm 2016, Công ty đã phát hành thành công cổ phiếu để tạm ứng cổ tức năm 2016, Số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung là 3,719,115 cổ phiếu,

Công ty hoạt động theo Điều lệ Hoạt động Công ty Chứng khoán số 01/NQ-ĐHĐCĐ được ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2010 và sửa đổi, bổ sung lần thứ hai tại Nghị quyết số 04/NQ - ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 04 năm 2013,

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán,

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1,10,11 - Tháp BIDV - 35 Hàng Vôi, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty là 902,191,150,000 VND, Vốn chủ sở hữu là: 982,441,576,880 VND, Tổng tài sản là: 1,442,870,859,409 VND,

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán, Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty,

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư, Một số quy định hiện hành về hạn chế đầu tư như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán,
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán,
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu, Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

ng nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.

► Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Vốn Điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty là 902.191.150.000 VND.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 174 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 190 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Sổ nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động thu nhập toàn diện giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 bao gồm:

- ▶ Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo thu nhập toàn diện; báo cáo thu nhập toàn diện khác, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- ▶ Tài sản tài chính được phân thành bốn loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- ▶ Quản lý tách biệt tài sản và công nợ của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

Ngoài ra, Thông tư 210 cũng hướng dẫn việc đo lường các tài sản tài chính như sau:

- ▶ Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty và chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty.
- ▶ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận theo giá trị hợp lý và mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS).
- ▶ Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- ▶ Các khoản cho vay: được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Tuy nhiên, do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý được trình bày ở trên sẽ tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc trừ chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính (nếu có) cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Thông tư 210 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực khi Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực tại ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 trong báo cáo tài chính năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 33.7.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Khoản lỗ do suy giảm giá trị của các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản lãi do chênh lệch tăng so với kỳ trước do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

4.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Các khoản cho vay được phân loại thành 5 nhóm theo phương pháp định tính và định lượng theo quy định tại Thông tư 210.

Các khoản cho vay được phân loại vào các nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo kỳ hạn trả nợ ban đầu (đối với các khoản cho vay quá hạn) hoặc theo kỳ hạn trả nợ đã cơ cấu (đối với các khoản cho vay cơ cấu); đồng thời thỏa mãn đầy đủ các điều kiện về hồ sơ, chứng từ khách hàng đã trả nợ; và các tài liệu đánh giá khả năng khách hàng trả nợ còn lại đúng hạn.

Các khoản cho vay được phân loại vào các nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau:

- ▶ Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng như: thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, môi trường kinh tế...;
- ▶ Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- ▶ Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu để đánh giá khả năng trả nợ;
- ▶ Khoản nợ đã được phân loại vào các nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- ▶ Nợ mà hành vi cho vay bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

4.7 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được tiếp tục ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng (nếu có) do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

4.8 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính AFS và HTM

Các tài sản tài chính AFS và HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu", "Lỗ từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn", "Lỗ từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" tương ứng với các tài sản tài chính được phân loại là các khoản cho vay, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (tiếp theo)

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính AFS và HTM (tiếp theo)

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm: dự phòng cụ thể và dự phòng chung. Trong đó:

- ▶ Dự phòng cụ thể là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản cho vay cụ thể.
- ▶ Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay theo hướng dẫn tại Thông tư 210 như sau:

- ▶ Dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản cho vay từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi.
- ▶ Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng chung
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.10 *Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp, cầm cố*

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí quản lý công ty chứng khoán*" trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	5 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

4.16 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến năm (5) năm vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.19.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công được hơn 12 tháng cho đến ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

4.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

4.21 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.24 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

4.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

4.26 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty. Do Luật kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên hiện tại Công ty thực hiện ghi nhận phần chênh lệch từ đánh giá lại như một khoản doanh thu hoặc chi phí đã thực hiện trong kỳ.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Các quỹ

Theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm nếu không còn lỗ lũy kế để trích lập các quỹ như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

4.27 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.28 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B05g-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

5.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	15.547.097		386.376.857.000		12.888.149.057	(30.991.785.479)	(18.103.636.422)	(16.833.670.036)
	VIC	284.900	47.705	13.591.250.000	43.588	1.172.918.776	-	1.172.918.776	12.560.913
	DPM	1.020.000	26.438	26.967.268.500	31.195	-	(4.851.977.102)	(4.851.977.102)	-
	CTG	1.640.000	16.204	26.575.314.500	19.686	-	(5.710.326.698)	(5.710.326.698)	(490.154.467)
	FPT	805.000	46.530	37.456.545.000	41.764	3.836.777.550	-	3.836.777.550	1.037.746.157
	PVS	900.000	16.228	14.605.220.000	24.487	-	(7.433.458.000)	(7.433.458.000)	(1.562.604.396)
	Khác	10.897.197		267.181.259.000		7.878.452.731	(12.996.023.679)	(5.117.570.948)	(15.831.218.243)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	9.249.987		111.087.578.934		1.723.572.983	(221.630.220.000)	(219.906.647.017)	(1.680.000)
	ACV	1.100.000	18.367	20.203.400.000	17.000	1.503.400.000	-	1.503.400.000	-
	THC	7.499.900	10.667	80.000.000.000	40.000	-	(219.996.000.000)	(219.996.000.000)	-
	Khác	650.087		10.884.178.934		220.172.983	(1.634.220.000)	(1.414.047.017)	(1.680.000)
3	Trái phiếu niêm yết	65.305.774		9.699.910.808.202		76.740.564.262	(258.833.334)	76.481.730.928	46.309.485.574
	BVDB15225	2.000.000	104.076	208.152.000.000	99.796	8.560.000.000	-	8.560.000.000	-
	TD1623482	2.500.000	104.495	261.236.500.000	100.782	9.282.000.000	-	9.282.000.000	-
	TD1631462	5.000.000	104.411	522.057.000.000	100.431	19.902.000.000	-	19.902.000.000	-
	Khác	81.872.766		8.708.465.308.202		38.996.564.262	(258.833.334)	38.737.730.928	46.309.485.574
4	Trái phiếu chưa niêm yết	79.145		559.669.395.220		8.605.972.763		8.605.972.763	7.663.960.981
	EVNBOND0806	225	1.041.555.118	234.349.901.550	1.021.103.682	4.601.573.134	-	4.601.573.134	-
	Khác	78.920		325.319.493.670		4.004.399.629	-	4.004.399.629	7.663.960.981
	Tổng cộng			10.757.044.639.356		99.958.259.065	(252.880.838.813)	(152.922.579.748)	37.365.440.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2, Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2016 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2015 VND	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
I	Loại FVTPL	214,447,640,876	167,380,603,480	(49,966,089,281)	(279,921,281,464)	229,955,192,183	240,968,494,273	11,013,302,090
1	Cổ phiếu niêm yết	51,447,479,492	54,241,518,680	(91,557,196)	(18,016,787,929)	17,925,230,733	17,973,796,373	48,565,640
	PGS	4,775,471	3,354,900	(1,420,571)	(2,756,237,530)	2,754,816,959	2,754,816,959	
	CTG	3,011,178	2,528,400	(482,778)	(2,348,922,466)	2,348,439,688	2,348,439,688	
	DPM	234,223	178,800	(55,423)	(1,978,401,025)	1,978,345,602	1,978,345,602	
	PVS	5,835,922	4,034,400	(1,801,522)	(7,010,405,722)	7,008,604,200	7,008,604,200	
	Cổ phiếu khác	51,439,692,843	54,235,635,380	(89,653,847)	(12,911,627,933)	12,821,974,086	12,870,539,726	48,565,640
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	58,176,161,384	8,315,084,800	(49,874,532,085)	(261,904,493,535)	212,029,961,450	222,994,697,900	10,964,736,450
	THC	-	-	-	(222,994,526,700)	222,994,526,700	222,994,526,700	-
	PHVU	58,063,615,500	8,269,016,100	(49,794,599,400)	(38,833,345,500)	(10,961,253,900)	-	10,961,253,900
	Cổ phiếu khác	112,545,884	46,068,700	(79,932,685)	(76,621,335)	(3,311,350)	171,200	3,482,550
3	Trái phiếu niêm yết	104,824,000,000	104,824,000,000					
II	Loại HTM	127,024,023,168	127,024,023,168					
	Trái phiếu niêm yết	46,737,106,497	46,737,106,497					
	Tiền gửi có kỳ hạn	-	-					
	Chứng chỉ tiền gửi	80,286,916,671	80,286,916,671					
III	Loại các khoản cho vay và phải thu	471,678,060,306	449,877,995,369	(21,800,064,937)	(12,736,718,649)	(9,063,346,288)		
	Cộng	813,149,724,350	744,282,622,017	(71,766,154,218)	(292,658,000,113)	220,891,845,895	240,968,494,273	11,013,302,090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. **LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

5.3. **Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu**

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	5.375.542.264	6.893.066.790
Từ tài sản tài chính HTM	23.650.077.766	91.425.892.249
Từ các khoản cho vay và phải thu	101.157.435.612	83.629.293.354
	<u>130.183.055.642</u>	<u>181.948.252.393</u>

5.4. **Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính**

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	136.586.035.477	108.286.664.852
Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	11.759.163.437	32.588.469.484
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	19.789.840.216	60.279.829.904
Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đầu giá	8.547.529.877	1.366.689.445
Doanh thu lưu ký chứng khoán	8.547.529.877	8.011.564.591
	<u>176.682.569.007</u>	<u>210.533.218.276</u>

6. **CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL**

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Cổ phiếu	223.280.146	229.470.199
Trái phiếu	1.884.566.457	3.059.949.874
	<u>2.107.846.603</u>	<u>3.289.420.073</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	94.993.781.420	76.561.742.467
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	560.000.000	7.024.446.536
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	7.672.923.876	6.277.481.785
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	16.759.260.705	17.838.433.611
	119.985.966.001	107.702.104.399

8. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	142.058.909	-
- <i>Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện</i>	26.197.941	-
- <i>Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện</i>	115.860.968	-
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	4.009.127.248	3.878.777.572
Doanh thu khác về đầu tư	78.488.428	-
	4.227.807.030	3.878.777.572

9. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	101.623.243	-
- <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	101.623.243	-
Chi phí lãi vay	55.708.868.042	101.202.941.767
Chi phí đầu tư khác	67.065.686	7.500.000
	55.877.556.971	101.210.441.767

10. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Chi phí nhân viên quản lý	39.631.417.289	32.286.266.769
- <i>Lương và các khoản phúc lợi</i>	37.545.591.318	30.648.945.730
- <i>Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp</i>	2.085.825.971	1.637.321.039
Chi phí văn phòng phẩm	382.937.459	637.465.323
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.786.866.281	1.080.278.353
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.404.914.677	693.660.229
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.140.349.165	2.001.926.893
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.247.492.623	22.093.444.770
Chi phí khác	1.219.046.646	1.540.962.746
	73.813.024.140	60.334.005.083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu khác		
- Thu từ bán thanh lý tài sản cố định	25.336.363	5.471.818
- Doanh thu khác	3.689.475	-
	29.025.838	5.471.818
Chi phí khác		
- Chi phí khác	947.498	5.144.597
- Lãi phạt chậm nộp thuế		52.938.689
	947.498	58.083.286
	28.078.340	(52.611.468)

12. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ (Trình bày lại) VND
Tiền	106.488.305.264	43.422.468.177
Tiền mặt tại quỹ	70.477.721	73.075.676
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	98.712.211.945	41.879.951.855
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	7.705.615.598	1.469.440.646
	330.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản tương đương tiền	436.488.305.264	53.422.468.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý (đơn vị)</i>	<i>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý (VND)</i>
1. Của công ty chứng khoán		
Cổ phiếu	18.182.584	821.428.341.021
Trái phiếu	145.868.658	14.669.566.912.504
	164.051.242	15.490.995.253.525
2. Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	1.983.096.185	34.017.304.498.500
Trái phiếu	675.050.308	71.005.230.633.004
Chứng khoán khác	24.670	247.174.100
	2.658.171.163	105.022.782.305.604

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B05g-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

14.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số dư cuối kỳ			Số dư đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
1. Cổ phiếu niêm yết						
GMD	3.217.974.478	3.217.974.478	3.298.563.000	1.571.978	1.571.978	2.798.400
HPG	11.993.798.893	11.993.798.893	12.087.307.450	18.948.796.801	17.521.226.400	17.521.226.400
THB	6.965.117.184	6.965.117.184	7.037.264.000	7.755.765.088	7.755.765.088	12.149.568.000
HBC	14.743.539.274	14.743.539.274	15.204.012.800	1.710.854	1.710.854	1.767.000
PPC	13.827.373.580	13.827.373.580	15.765.501.400	1.969.691	1.482.300	1.482.300
Khác	699.676.083	608.118.887	848.870.030	168.945.794.521	152.355.155.953	153.725.775.100
	51.447.479.492	51.355.922.296	54.241.518.680	195.655.608.933	177.636.912.573	183.402.617.200
2. Cổ phiếu chưa niêm yết						
THC				299.996.000.000	77.001.473.300	77.001.473.300
PHVU	58.063.615.500	15.384.216.000	15.384.216.000	58.063.615.500	19.230.270.000	19.230.270.000
METCO				2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
Khác	112.545.884	32.613.199	46.068.700	106.409.703	31.696.799	38.467.800
	58.176.161.384	8.301.629.299	8.315.084.800	360.366.025.203	98.463.440.099	98.470.211.100
3. Trái phiếu niêm yết						
	299.263.966.667	299.263.966.667	299.263.966.667	639.496.341.610	639.496.341.610	639.496.341.610
4. Trái phiếu chưa niêm yết						
	-	-	-	361.326.798.093	361.326.798.093	361.326.798.093
	408.887.607.543	358.921.518.262	361.820.570.147	1.556.844.773.839	1.276.923.492.375	1.282.695.968.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.2. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số dư cuối kỳ			Số dư đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Ngắn hạn						
1. Trái phiếu						
VIC11501	49.684.320.000	46.737.106.497	46.737.106.497	49.684.320.000	49.684.320.000	49.684.320.000
BID1_106	-	-	-	6.776.931.000	6.502.501.420	6.502.501.420
	49.684.320.000	46.737.106.497	46.737.106.497	56.461.251.000	56.186.821.420	56.186.821.420
2. Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
3. Chứng chỉ tiền gửi	82.474.700.000	80.286.916.671	80.286.916.671	-	-	-
	132.159.020.000	127.024.023.168	127.024.023.168	106.461.251.000	106.186.821.420	106.186.821.420
Dài hạn						
1. Trái phiếu						
TD1520262	324.781.610	311.795.942	311.795.942	-	-	-
BID1_206	-	-	-	3.181.552.395	3.178.000.000	3.178.000.000
TD1318021	-	-	-	7.024.169.208	6.567.693.643	6.567.693.643
	324.781.610	311.795.942	311.795.942	10.205.721.603	9.745.693.643	9.745.693.643
	324.781.610	311.795.942	311.795.942	10.205.721.603	9.745.693.643	9.745.693.643
	132.483.801.610	127.335.819.110	127.335.819.110	116.666.972.603	115.932.515.063	115.932.515.063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14.3. Các khoản cho vay

	Số dư cuối kỳ			Số dư đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1. Phải thu hoạt động ký quỹ	330.208.846.357	(20.739.045.832)	309.469.800.525	474.864.030.436	(8.579.298.429)	466.284.732.007
2. Phải thu hoạt động mua quyền tiền bán chứng khoán	141.469.213.949	(1.061.019.105)	140.408.194.844	135.773.071.953 22.117.816.120	- (4.157.420.220)	135.773.071.953 17.960.395.900
3. Phải thu khác						
	471.678.060.306	(21.800.064.937)	449.877.995.369	632.754.918.509	(12.736.718.649)	620.018.199.860

14.4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Dự phòng cụ thể các khoản cho vay	18.400.483.119	8.579.298.429
Dự phòng chung các khoản cho vay	3.399.581.818	-
Dự phòng các khoản phải thu khác		4.157.420.220
	21.800.064.937	12.736.718.649

14.5. Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính hạch toán theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng

	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại ngày	Giá trị lập dự phòng kỳ	Giá trị lập dự phòng kỳ	Mức trích lập hoặc
		31/12/2016	này	trước	hoàn nhập kỳ này
I TSTC HTM	127.024.023.168	127.024.023.168	-	-	-
II TSTC cho vay và phải thu	471.678.060.306	449.877.995.369	(21.800.064.937)	(12.736.718.649)	(9.063.346.288)
	598.702.083.474	576.902.018.537	(21.800.064.937)	(12.736.718.649)	(9.063.346.288)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	14.945.333.000	3.107.420.000
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	19.860.372.685	13.294.402.447
<i>Phải thu cổ tức</i>	755.233.600	1.425.020.000
<i>Dự thu lãi tiền gửi</i>	4.054.767.752	437.500.000
<i>Dự thu lãi trái phiếu</i>	2.960.099.302	3.722.446.158
<i>Dự thu lãi hoạt động Margin</i>	12.090.272.031	7.709.436.289
3. Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp	1.688.628.798	7.135.894.981
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi</i>	719.224.745	307.224.745
4. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán (*)	-	-
5. Phải thu khác	299.166.640	269.819.366
	36.793.501.123	23.807.536.794

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Loại phải thu khó đòi	Giá trị phải thu khó đòi		Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Giá trị phải thu khó đòi	
	tại ngày 31.12.2016	Số đầu kỳ			Số cuối kỳ	tại ngày 31.12.2015
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi						
Công ty Cổ phần Quốc tế Năm Sao	590.000.000	-	867.000.000	(572.000.000)	295.000.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư AMD Group	42.000.000	-	12.600.000	-	12.600.000	-
Công ty Cổ phần Việt An	75.000.000	61.500.000	13.500.000	-	75.000.000	75.000.000
Công ty Cổ phần chế tạo giàn khoan Dầu khí	12.224.745	6.112.373	2.444.949	-	8.557.322	12.224.745
Công ty Cổ phần Kiến trúc và Xây dựng ARCHPLUS	-	50.000.000	-	(50.000.000)	-	100.000.000
Công ty Cổ phần Dệt công nghiệp Hà Nội	-	60.000.000	-	(60.000.000)	-	120.000.000
	719.224.745	177.612.373	895.544.949	(682.000.000)	391.157.322	307.224.745

16. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Tạm ứng	98.500.000	20.000.000
Vật tư văn phòng	11.158.920	14.157.920
Công cụ dụng cụ	8.737.915	8.737.915
	118.396.835	42.895.835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Tài sản cố định khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:				
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	13.544.870.370	1.004.312.257	576.947.180	15.126.129.807
Tăng trong kỳ				
- Mua trong kỳ	3.286.175.918	-	89.516.928	3.375.692.846
Giảm trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán	(1.016.263.459)	-	-	(1.016.263.459)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>15.814.782.829</u>	<u>1.004.312.257</u>	<u>666.464.108</u>	<u>17.485.559.194</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	9.129.672.017	958.074.644	312.852.632	10.400.599.293
Tăng trong kỳ				
- Khấu hao trong kỳ	1.310.447.563	28.634.472	92.376.084	1.431.458.119
Giảm trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán	(1.016.263.459)	-	-	(1.016.263.459)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>9.423.856.121</u>	<u>986.709.116</u>	<u>405.228.716</u>	<u>10.815.793.953</u>
Giá trị còn lại:				
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	<u>4.415.198.353</u>	<u>46.237.613</u>	<u>264.094.548</u>	<u>4.725.530.514</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>6.390.926.708</u>	<u>17.603.141</u>	<u>261.235.392</u>	<u>6.669.765.241</u>

18. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>
Nguyên giá	
Ngày 01 tháng 01 năm 2016	1.937.980.000
Tăng trong kỳ	845.000.000
Giảm trong kỳ	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>2.782.980.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2016	1.005.880.334
Tăng trong kỳ	
- Hao mòn trong kỳ	148.905.475
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>1.154.785.809</u>
Giá trị còn lại:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2016	<u>932.099.666</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>1.628.194.191</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư đầu kỳ VND</i>
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	677.138.455
Khác	217.119.939	303.607.160
	217.119.939	980.745.615

20. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD").

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư đầu kỳ VND</i>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	13.223.227.395	11.745.727.262
Tiền lãi phân bổ	7.711.823.125	6.542.540.002
	21.055.050.520	18.408.267.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngân hàng		623.600.000.000	11.614.543.500.000	(11.988.643.500.000)	249.500.000.000
Thời hạn vay dưới 1 tháng	6,5	380.000.000.000	11.614.543.500.000	(11.745.043.500.000)	249.500.000.000
Thời hạn vay từ 1 đến 3 tháng	6,4	201.900.000.000	-	(201.900.000.000)	-
Thời hạn vay từ 3 đến 6 tháng	6,2	41.700.000.000	-	(41.700.000.000)	-
Vay ngắn hạn khác		545.072.520.000	3.988.896.500.000	(4.482.348.520.000)	51.620.500.000
Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		545.072.520.000	3.988.896.500.000	(4.482.348.520.000)	51.620.500.000
		1.168.672.520.000	15.603.440.000.000	(16.470.992.020.000)	301.120.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>Số dư cuối kỳ</u> VND	<u>Số dư đầu kỳ</u> VND
Phải trả mua các tài sản tài chính		
Phải trả Sở Giao dịch tiền mua chứng khoán của công ty	109.955.447.600	54.924.623.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	2.506.879.183	2.010.629.031
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	607.811.200	590.554.260
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	2.426.647.927	2.251.455.431
	<u>115.496.785.910</u>	<u>59.777.261.722</u>

23. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số dư cuối kỳ</u> VND	<u>Số dư đầu kỳ</u> VND
Công ty TNHH sản xuất và xuất nhập khẩu Minh Đức	732.718.400	-
Công ty TNHH Tạp dễ đồ	397.647.740	-
Công ty TNHH một thành viên thương mại và xây dựng Đại Minh	428.901.500	-
Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam	681.818.182	-
Công ty Volta Associates Pte Ltd	-	394.450.000
Công ty Cổ phần Kết nối nhân tài	-	451.189.811
Công ty TNHH Kỹ thuật Sáng tạo	-	100.000.000
Công ty TNHH đầu tư thương mại và dịch vụ Gaia	-	337.026.800
Ông Phùng Văn Long	-	428.560.000
Phải trả khác	1.832.807.850	549.219.799
	<u>4.073.893.672</u>	<u>2.260.446.410</u>

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

STT	Chỉ tiêu	<u>Số dư đầu kỳ</u>	<u>Số phát sinh tăng</u>	<u>Số phát sinh giảm</u>	<u>Số dư cuối kỳ</u>
I	Thuế				
1	Thuế giá trị gia tăng	774.595.960	2.468.630.534	3.243.226.494	-
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11.355.241.953,0	-	11.355.241.953,0
3	Thuế thu nhập cá nhân	307.296.208	4.302.906.193	4.209.294.491	400.907.910
4	Các loại thuế khác	1.904.981.257	28.779.846.724	28.104.347.914	2.580.480.067
	<i>Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán nộp hộ nhà đầu tư</i>	1.721.816.588	26.036.419.664	25.394.661.020	2.363.575.232
	<i>Thuế môn bài</i>	-	4.000.000	(4.000.000)	-
	<i>Thuế nhà thầu</i>	183.164.669	2.738.427.060	2.704.686.894	216.904.835
		<u>2.986.873.425</u>	<u>46.906.625.404</u>	<u>35.556.868.899</u>	<u>14.336.629.939</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số dư đầu kỳ</i> VND
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	57.138.889	178.240.000
Lãi dự trả cho các hợp đồng chiết khấu, mua bán lại giấy tờ có giá	168.069.768	1.924.019.174
Phải trả khác	64.271.477	130.986.620
	289.480.134	2.233.245.794

26. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số dư đầu kỳ</i> VND
Phải trả khác cán bộ Công ty	-	39.572.604
Phải trả Công ty TNHH Dịch vụ xây dựng ADI	-	-
Phải trả Tổng Công Ty Sông Đà	-	62.500.000
Phải trả Tập đoàn Dệt may Việt Nam	-	65.000.000
Phải trả phải nộp khác	153.974.120	211.376.180
	153.974.120	378.448.784

11/1/2017 10:54:47 AM

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B05g-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	865.000.000.000	241.713.457	207.782.726	207.782.726	3.478.089.065	869.135.367.974
Thù lao và phụ cấp cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(232.000.000)	(232.000.000)
Chi phí thực hiện quyền cổ tức bằng cổ phiếu mã BSI	-	-	-	-	(10.000.000)	(10.000.000)
Tạm ứng cổ tức bằng cổ phiếu	37.191.150.000	-	-	-	(37.191.150.000)	-
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	113.548.208.906	113.548.208.906
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	902.191.150.000	241.713.457	207.782.726	207.782.726	79.593.147.971	982.441.576.880

Chi tiết vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số lượng cổ phần Đơn vị	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	79.503.019	795.030.190.000	88,12
Các cổ đông khác	10.716.096	107.160.960.000	11,88
	90.219.115	902.191.150.000	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Số dư cuối kỳ Đơn vị	Số dư đầu kỳ Đơn vị
Số lượng cổ phần được phép phát hành	90.219.115	86.500.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	90.219.115	86.500.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	90.219.115	86.500.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	90.219.115	86.500.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phần mua lại (cổ phiếu quỹ)	5.135	-
<i>Cổ phiếu thường</i>	5.135	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	90.213.980	86.500.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	90.213.980	86.500.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
27.2 Lợi nhuận chưa phân phối		
	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	79.593.147.971	3.478.089.065
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
	79.593.147.971	3.478.089.065

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

28.1. Tài sản cố định thuê ngoài của Công ty

VND

	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
Tài sản cố định hữu hình	994.635.000	994.635.000

28.2. Nợ khó đòi đã xử lý

VND

	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
Phải thu khác	-	403.248.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0 (tiếp theo)

28.3 Ngoại tệ các loại của Công ty

	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>
- Đô la Mỹ	253.967	442
- Euro	97	-

28.4. Cổ phiếu đang lưu hành của Công ty

	VND	
	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>
Chi tiết theo		
Loại < = 1 năm;	902.139.800.000	865.000.000.000
Loại > hơn 1 năm	-	-
Tổng cộng	<u>902.139.800.000</u>	<u>865.000.000.000</u>

28.5. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD của Công ty

	VND	
	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>
Chi tiết theo		
Loại < = 1 năm;	37.347.390.000	74.958.090.000
Loại > hơn 1 năm	231.833.400.000	890.727.260.000
Tổng cộng	<u>269.180.790.000</u>	<u>965.685.350.000</u>

Chi tiết tài sản tài chính đã niêm yết, lưu ký tại VSD của Công ty như sau:

	VND	
	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	154.148.290.000	642.340.240.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	100.000.000.000	271.500.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	15.032.500.000	51.845.110.000
Tổng cộng	<u>269.180.790.000</u>	<u>965.685.350.000</u>

28.6. Chứng khoán đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty

	VND	
	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>
Chi tiết theo		
Loại < = 1 năm;	61.710.000	52.180.000
Loại > hơn 1 năm	-	-
Tổng cộng	<u>61.710.000</u>	<u>52.180.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0 (tiếp theo)

28.7. Tài sản tài chính chờ về của Công ty

	VND	
	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	100.492.000.000	180.000

28.8. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty

	VND	
	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>
Cổ phiếu	19.230.270.000	226.430.240.000

28.9. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	Số lượng chứng khoán	
	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.112.715.806	918.066.864
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	21.291.401	10.670.995
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	305.242.308	291.886.512
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	86.336.193	14.284.386
Tài sản tài chính chờ thanh toán	12.826.475	23.374.833
Tổng cộng	<u>1.538.412.183</u>	<u>1.258.283.590</u>

28.10. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số lượng chứng khoán	
	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	24.134.915	38.644.680
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	84.101	4.497.557
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	45.240	8.988.063
Tổng cộng	<u>24.264.256</u>	<u>52.130.300</u>

28.11. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Số lượng chứng khoán	
	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>
Cổ phiếu	12.267.335	17.768.213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0 (tiếp theo)

28.12. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	VND	
	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	205.845.001.518	156.828.160.063
- Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	205.559.889.370	156.530.522.852
- Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	285.112.148	297.637.211
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	51.663.201.830	92.362.945.946
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	63.924.953	210.200.000
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	62.922.146	1.000.000
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	1.002.807	209.200.000
Tổng cộng	<u>257.572.128.301</u>	<u>249.401.306.009</u>

28.13. Tiền gửi của tổ chức phát hành

	VND	
	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	6.951.124.812	1.048.464.612
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	7.742.177.132	22.051.140.722
Tổng cộng	<u>14.693.301.944</u>	<u>23.099.605.334</u>

28.14. Phải trả nhà đầu tư

	VND	
	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>
Phải trả nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	205.845.001.518	156.828.160.063
Của nhà đầu tư trong nước	205.559.889.370	156.530.522.852
Của Nhà đầu tư nước ngoài	285.112.148	297.637.211
Phải trả nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	63.924.953	210.200.000
Của nhà đầu tư trong nước	62.922.146	1.000.000
Của Nhà đầu tư nước ngoài	1.002.807	209.200.000
Tổng cộng	<u>205.908.926.471</u>	<u>157.038.360.063</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0 (tiếp theo)

28.15. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Công ty cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	1.824.260.000	-
Tổng Công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	4.785.300.000	-
Tổng công ty Cảng quốc tế GMD Dung Quất	-	550.000.000
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị	-	311.100.000
Các tổ chức khác	341.564.612	187.364.612
	6.951.124.612	1.048.464.612

28.16. Phải trả vay công ty chứng khoán của nhà đầu tư

	VND	
	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
Phải trả nghiệp vụ margin		
Phải trả nghiệp vụ margin		
Phải trả gốc margin	322.698.741.781	474.864.030.436
<i>Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước</i>	322.698.741.781	474.864.030.436
Phải trả lãi margin	12.090.272.031	7.709.436.289
<i>Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước</i>	12.090.272.031	7.709.436.289
Phải trả nghiệp vụ mua quyền nhận tiền bán chứng khoán		
Phải trả gốc nghiệp vụ mua quyền nhận tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	141.469.213.949	135.773.071.953
	141.469.213.949	135.773.071.953
Tổng cộng	476.258.227.761	618.346.538.678

28.17. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Cổ tức	5.064.893.412	19.057.613.827
Gốc và lãi trái phiếu	570.728.080	605.728.080
Khác	2.106.555.640	2.387.798.815
	7.742.177.132	22.051.140.722

29. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Vay ngân hàng		
- VIC11501	-	46.500.000.000
- TD1623482	100.000.000.000	-
- EVNBOND0806	-	225.000.000.000
	100.000.000.000	271.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ DỊCH VỤ CHO CÔNG TY

	VND	
	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>
Phải trả phí môi giới chứng khoán	439.647.266	587.865.409

31. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do công ty chứng khoán nắm giữ nhưng không được sử dụng.

STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Đơn vị: VND	
		<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>
1	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có giá trị lớn do công ty chứng khoán nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà công ty chứng khoán phải thực hiện.	-	-

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC)	Công ty con của BIDV
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV
Công ty Liên doanh Tháp BIDV (BIDV Tower)	Công ty liên doanh của BIDV
Ngân hàng liên doanh Lào Việt	Ngân hàng liên doanh của BIDV

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Thu nhập/(Chi phí)</u>	
			<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
BIDV	Ngân hàng mẹ	Thu lãi tiền gửi	8.401.159.150	4.682.464.557
		Thu lãi trái phiếu	378.317.070	941.710.083
		Thu phí dịch vụ	8.557.073.736	34.155.210.540
		Chi phí dịch vụ	(14.020.511.922)	(73.368.765.341)
		Phụ trội trái phiếu	(20.501.420)	(53.450.120)
BIDC	Công ty con của BIDV	Thu lãi tiền gửi	945.236.110	
BIC	Công ty con của BIDV	Thu phí môi giới chứng khoán	174.191.498	220.878.905
BIDV Tower	Công ty Liên danh với BIDV	Chi phí thuê văn phòng	(11.215.784.651)	(12.033.008.593)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
			<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư đầu kỳ VND</i>
BIDV	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi	267.187.127.004	5.606.782.958
		Đầu tư vào trái phiếu	-	9.680.501.420
		Đầu tư vào cổ phiếu (lô lẻ)	60.163.110	35.274.690
		Dự thu lãi trái phiếu	-	615.105.430
		Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	384.805.556	-
		Phải trả chi phí dịch vụ	(247.213.965)	(262.336.815)
BIDC	Công ty con của BIDV	Tiền gửi	15.004.325.458	-
		Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	11.458.333	-
BIDV Tower	Công ty Liên doanh với BIDV	Đặt cọc thuê văn phòng	2.891.650.104	2.891.650.104
		Phải trả tiền điện nước	(50.000.000)	(55.761.103)
BIC	Công ty con của BIDV	Đầu tư vào cổ phiếu (lô lẻ)	571.170	154.920

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B05g-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32.NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Đơn vị: VND

	<i>Môi giới và dịch vụ khách hàng</i>	<i>Tự doanh</i>	<i>Tư vấn tài chính</i>	<i>Các bộ phận khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	246.291.000.966	362.686.937.256	31.549.003.653	11.493.243.142	652.020.185.017
2. Các chi phí trực tiếp	102.405.953.556	270.056.093.250	24.992.184.581	55.877.556.971	453.331.788.358
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ (*)	27.881.780.377	41.058.574.980	3.571.557.172	1.301.111.611	73.813.024.140
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	116.003.267.033	51.572.269.026	2.985.261.900	(45.685.425.440)	124.875.372.519
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016					
1. Tài sản bộ phận	462.688.171.453	424.631.086.603	577.567.423	414.341.684.423	1.302.238.509.902
- Tiền và tương đương tiền	-	-	-	330.000.000.000	330.000.000.000
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	-	358.921.518.262	-	-	358.921.518.262
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngắn hạn)	-	46.737.106.497	-	80.286.916.671	127.024.023.168
- Các khoản cho vay	471.678.060.306	-	-	-	471.678.060.306
- Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(21.800.064.937)	-	-	-	(21.800.064.937)
- Các khoản phải thu	12.090.272.031	18.660.665.902	-	4.054.767.752	34.805.705.685
- Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1.141.395.546	-	6.923.263.340	-	8.064.658.886
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	-	-	(391.157.322)	-	(391.157.322)
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	-	311.795.942	-	-	311.795.942
2. Tài sản phân bổ (*)	53.121.794.270	78.226.897.408	6.804.713.428	2.478.944.401	140.632.349.507
- Tiền và tương đương tiền	40.224.385.529	59.234.235.653	5.152.601.114	1.877.082.968	106.488.305.264
- Thuế GTGT được khấu trừ	56.206.540	82.769.479	7.199.858	2.622.896	148.798.773
- Phải thu khác	113.005.783	166.411.769	14.475.640	5.273.448	299.166.640
- Tài sản ngắn hạn khác	44.722.657	65.858.368	5.728.814	2.086.996	118.396.835
- Tài sản cố định	3.134.431.696	4.615.748.961	401.509.583	146.269.192	8.297.959.432
- Tài sản dài hạn khác	9.549.042.065	14.061.873.178	1.223.198.419	445.608.901	25.279.722.563
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	515.809.965.723	502.857.984.011	7.382.280.851	416.820.628.824	1.442.870.859.409

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B05g-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32.NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.2 Thông tin báo cáo bộ phận(tiếp theo)

Đơn vị: VND

	<i>Môi giới và dịch vụ khách hàng</i>	<i>Tự doanh</i>	<i>Tư vấn tài chính</i>	<i>Các bộ phận khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016					
1. Nợ phải trả bộ phận	8.121.818.377	109.955.447.600	1.737.669.723	301.409.980.134	421.224.915.834
- Người mua trả tiền trước	-	-	1.737.669.723	-	1.737.669.723
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	5.541.338.310	109.955.447.600	-	-	115.496.785.910
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2.580.480.067	-	-	289.480.134	2.580.480.067
- Chi phí phải trả	-	-	-	301.120.500.000	301.120.500.000
- Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-	-	-
2. Nợ phải trả phân bổ (*)	14.808.870.856	21.807.471.625	1.896.963.831	691.060.381	39.204.366.695
- Phải trả người bán	1.538.853.203	2.266.107.787	197.121.637	71.811.043	4.073.893.672
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.440.712.091	6.539.371.156	568.839.468	207.227.157	11.756.149.872
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	58.161.451	85.648.272	7.450.276	2.714.121	153.974.120
- Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	1.418.149	2.088.359	181.660	66.178	3.754.346
- Phải trả người lao động	8.769.725.962	12.914.256.051	1.123.370.790	409.241.882	23.216.594.685
	-	-	-	-	-
3. Nợ phải trả không phân bổ					
Tổng nợ phải trả	22.930.689.233	131.762.919.225	3.634.633.554	302.101.040.515	460.429.282.529

(*) Chi phí, tài sản và nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam B05g-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị: VND</i>	
	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>
Đến 1 năm	-	12.387.480.000
Trên 1 - 5 năm	51.448.897.500	39.271.050.000
	<u>51.448.897.500</u>	<u>51.658.530.000</u>

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

32.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	113.548.208.906	101.490.562.974
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu – đơn vị	90.219.115	86.500.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VND	1.259	1.173

32.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam B05g-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tài chính giữa niên độ và các khoản mục có liên quan trong báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty ở mức rất thấp do trong năm 2015 và năm 2016, Công ty hầu như không tham gia vào các giao dịch ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam B05g-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu trên sàn UPCOM của Công ty là 54.284.850.780VND. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm đi khoảng 3.080.975.513VND, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lãi của Công ty sẽ tăng lên khoảng 20.641.473VND.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng mẹ, vì vậy công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ khoản phải thu bị suy giảm như được trình bày dưới đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.5. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				Bị suy giảm giá trị	Tổng cộng
		Dưới 3 tháng	3 – 6 tháng	6 – 12 tháng	Trên 1 năm		
Ngày 31 tháng 12 năm 2016							
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	299.263.966.667	-	-	-	-	-	299.263.966.667
Trái phiếu	299.263.966.667	-	-	-	-	-	299.263.966.667
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	130.200.596.475	-	-	-	-	-	130.200.596.475
Trái phiếu	46.737.106.497	-	-	-	-	-	46.737.106.497
Tiền gửi	83.463.489.978	-	-	-	-	-	83.463.489.978
Các khoản cho vay	465.367.849.218	-	-	-	-	16.819.745.619	482.187.594.837
Tài sản tài chính khác	44.453.079.624	-	-	-	-	719.224.745	45.172.304.369
Phải thu bán các tài sản tài chính	14.945.333.000	-	-	-	-	-	14.945.333.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	969.404.053	-	-	-	-	719.224.745	1.688.628.798
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	4.007.552.104	-	-	-	-	-	4.007.552.104
Phải thu khác (*)	24.530.790.467	-	-	-	-	-	24.530.790.467
TỔNG CỘNG	939.285.491.984	-	-	-	-	17.538.970.364	956.824.462.348

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro, đã khấu trừ giá trị tài sản đảm bảo

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B05g-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.5. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 05 năm	Trên 05 năm	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
31 tháng 12 năm 2016						
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	-	59.657.551.595	299.263.966.667	-	-	358.921.518.262
Cổ phiếu niêm yết (*)	-	51.355.922.296	-	-	-	51.355.922.296
Cổ phiếu trên sàn Upcom (*)	-	30.498.289	-	-	-	30.498.289
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	8.271.131.010	-	-	-	8.271.131.010
Trái phiếu	-	-	299.263.966.667	-	-	299.263.966.667
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	83.463.489.978	46.737.106.497	311.795.942	130.512.392.417
Trái phiếu	-	-	-	46.737.106.497	311.795.942	47.048.902.439
Tiền gửi	-	-	83.463.489.978	-	-	83.463.489.978
Các khoản cho vay	-	-	461.968.267.400	-	-	461.968.267.400
Tài sản tài chính khác	328.067.423	-	44.453.079.624	-	-	44.781.147.047
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	14.945.333.000	-	-	14.945.333.000
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	328.067.423	-	969.404.053	-	-	1.297.471.476
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	4.007.552.104	-	-	4.007.552.104
Phải thu khác (*)	-	-	24.530.790.467	-	-	24.530.790.467
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	106.488.305.264	330.000.000.000	-	-	436.488.305.264
TỔNG CỘNG	328.067.423	166.145.856.859	1.219.148.803.669	46.737.106.497	311.795.942	1.432.671.630.390
NỢ TÀI CHÍNH						
<i>Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ</i>						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	301.409.980.134	-	-	301.409.980.134
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	115.496.785.910	-	-	115.496.785.910
Phải trả, phải nộp khác	-	-	29.185.886.546	-	-	29.185.886.546
TỔNG CỘNG	-	-	446.092.652.590	-	-	446.092.652.590
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	328.067.423	166.145.856.859	773.056.151.079	46.737.106.497	311.795.942	986.578.977.800

(*): đã bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.5. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Tài sản đảm bảo

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đang tham gia các hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán có kỳ hạn dưới 3 tháng. Tài sản của Công ty được dùng để giao dịch trong các hợp đồng này là các trái phiếu Chính phủ với tổng giá trị theo sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 50.000.000.000 đồng, giá trị bán 51.620.500.000 đồng và giá trị mua lại là 51.839.500.000 đồng.

Công ty cũng sử dụng các trái phiếu để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, mệnh giá các khoản trái phiếu được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng là 271.500.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, mệnh giá các khoản trái phiếu được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng là 100.000.000.000 đồng.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

32.6 Quản trị nguồn vốn

Công ty tuân thủ các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") về tỷ lệ an toàn tài chính. Theo đó, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ an toàn tài chính ở mức không thấp hơn 150%, đồng thời xây dựng các phương án dự phòng trong trường hợp tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty rơi xuống mức thấp hơn 150%. Công ty lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính hàng tháng và báo cáo tỷ lệ đó cho UBCKNN.

Theo quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC và Thông tư số 165/2012/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 226/2010/TT-BTC quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, Công ty tính tỷ lệ an toàn tài chính (tỷ lệ vốn khả dụng) theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ an toàn tài chính (\%)} = (\text{Vốn khả dụng} / \text{tổng rủi ro}) * 100\%$$

$$\begin{aligned} \text{Vốn khả dụng} &= \text{Tài sản} - \text{Nợ phải trả} - \text{Giảm trừ vốn chủ sở hữu} + \text{Tăng vốn chủ sở hữu} \\ \text{Tổng rủi ro} &= \text{Rủi ro thị trường} + \text{Rủi ro tín dụng} + \text{Rủi ro hoạt động} \end{aligned}$$

Theo đó, tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 696%.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.7 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ

Công ty không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ yêu cầu phải trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

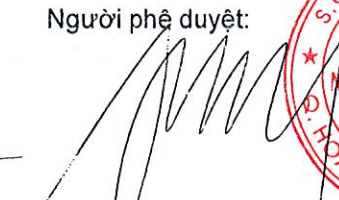
Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:



Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Kế toán



Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán Trưởng



Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2017